

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước. Năm 2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty cổ phần LILAMA5 theo Quyết định chuyển Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, theo quyết định số 667/QĐ-BXD ngày 17/ 4/ 2006 của Bộ Xây dựng. Số đăng ký kinh doanh 2603000439 ngày 15/ 6/ 2006 đăng ký lần đầu, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/09/2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Hiện nay, trụ sở chính đóng tại số 179 Đường Trần Phú, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa. Vốn điều lệ của công ty là: **50.00 tỷ đồng trong đó:**

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: **51%** (do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam nắm giữ)
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: **49%**

- **Niêm yết:**

Ngày 21/12/2009 cổ phiếu Công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HXN) với:

Tên chứng khoán:	Cổ phiếu Công ty cổ phần LILAMA5
Mã chứng khoán:	LO5
Số lượng cổ phiếu niêm yết ban đầu:	5.000.000 Cổ phần
Tổng KL niêm yết:	5.000.000 Cổ phần
Tổng giá trị niêm yết:	50.000.000.000 đồng
Tỷ lệ nắm giữ của NĐT nước ngoài:	0,294% Vốn điều lệ.

- **Các sự kiện khác: (không)**

2. **Quá trình phát triển:**

- **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế, thi công sử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Xây dựng nhà các loại.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.

- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (Siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại. Tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng;

- **Tình hình hoạt động:**

Với mục tiêu đưa Công ty trở thành đơn vị hàng đầu trong Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam và dần từng bước có thương hiệu với các đối tác trong khu vực và trên thị trường xây lắp. Căn cứ vào định hướng phát triển của Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam; Căn cứ vào điều kiện và nguồn lực thực tế của Công ty cổ phần Lilama5 tại thời điểm hiện tại và được sự hỗ trợ của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, đến nay thế mạnh của Công ty trong lĩnh vực xây lắp đã từng bước được thị trường khẳng định và công nhận.

Năm 2011, tổng số các dự án công ty tiếp tục thi công, thi công mới như: Dự án trang trại chăn nuôi bò sữa quy mô công nghiệp Nghĩa Đàn Nghệ An; Dự án xi măng Sơn La; Chế tạo dầm thép cầu mới qua sông Hàn Đà Nẵng; Dự án giai đoạn 2 gang thép Thái Nguyên; Dự án nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn, Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, Dự án thủy điện Hòa Na và bảo trì sửa chữa nhà máy xi măng: Bim Sơn, Tam Điệp, Hoàng Mai, Sông Gianh, sản xuất vật liệu hàn LILAMA.

Chất lượng sản phẩm và tiến độ của các dự án: Đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư và được các đối tác, các Chủ đầu tư đánh giá cao. Đặc biệt trong lĩnh vực chế tạo kết cấu thép, lắp đặt thiết bị, phát huy những thành quả đã đạt được, cuối năm 2011 và đầu năm 2012 Công ty còn đàm phán và ký kết hợp đồng với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam Dự án Nhà quốc hội Tổng giá trị hợp đồng tạm tính: 196 tỷ đồng.

Trong năm 2011 Công ty đã đảm bảo giải quyết việc làm thường xuyên cho gần 1.100 CBCNV của Công ty, mức thu nhập bình quân ổn định 3,5 triệu đồng/người/tháng. Điều đó tạo tâm lý tin tưởng của người lao động và các cổ đông vào định hướng phát triển của công ty.

3. Định hướng phát triển:

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

Phát huy những kết quả đạt được nhằm củng cố lực lượng sản xuất, nâng cao năng lực xây lắp và chế tạo thiết bị, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, tăng thị phần dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy xi măng, nhiệt điện, thủy điện, khoáng sản, hóa chất đặc

biệt quan tâm đến thị trường Điện hoặc lọc hóa dầu là những thị trường có tiềm năng hàm lượng công nghệ cao phù hợp với đặc thù và ưu thế của Công ty.

• **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Sắp xếp cơ cấu lại Bộ máy quản lý, điều hành sản xuất của công ty cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của công ty.
- Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin để nâng cao năng lực quản lý của công ty.
- Đầu tư đổi mới công nghệ các máy móc, thiết bị để nâng cao năng lực thi công.
- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ cấu tổ chức của Bộ máy quản lý, điều hành sản xuất của công ty cho phù hợp với sự hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Đầu tư phát triển mở rộng sản xuất theo hướng đa dạng hóa ngành nghề có tính chọn lọc. Tập trung ưu tiên đầu tư các ngành nghề gần với ngành nghề truyền thống của công ty như các dự án: thủy điện vừa và nhỏ; dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp, dân dụng...

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị công ty:

1. Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2011:

Đơn vị tính: Triệu đồng:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ TH so với KH (%)
1	Giá trị sản lượng	400.000	280.000	70,00%
2	Doanh thu	240.000	165.689	69,04%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	9.225	2.222	24,0%
4	Lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	18,5%	4,44%	24,00%
5	Nộp NSNN	12.500	5.563	45,00%
6	Thu nhập bình quân người/tháng	3,50	3,50	100%
7	Tổng vốn đầu tư phát triển sản xuất	10.551	5.090	48,24%

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm 2011:

Về đổi mới phát triển Công ty:

Sau khi chuyển đổi mô hình Công ty cổ phần năm 2006, Công ty cổ phần LILAMA5 đã soạn thảo và ban hành 16 văn bản quy chế, quy định gồm: 01 điều lệ tổ chức hoạt động

của Công ty; 01 nội quy lao động và trách nhiệm vật chất; 01 tập quy chế lao động; 23 quy định.

Về đầu tư:

Đầu tư phương tiện, thiết bị thi công cấp bách và cần thiết do yêu cầu đặc thù của các dự án để đảm bảo thi công đúng tiến độ, chất lượng công trình.

Về nhân sự:

Căn cứ vào công văn số 353/TCT-HĐTV ngày 23 tháng 8 năm 2011 về việc: Thay đổi người đại diện của Tổng công ty và giới thiệu nhân sự quản lý điều hành mới tại Công ty cổ phần LILAMA5.

Căn vào Nghị quyết số: 23/CT-NQHĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA5 về việc: Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT Công ty của **Ông: Đinh Thành Lê** và Bổ nhiệm **Ông: Phạm Đình San** giữ chức vụ Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2011-2016 (kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2011).

Căn cứ Nghị quyết số: 25/CT-NQHĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA5 về việc: Miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc Công ty của **Ông: Trần Văn Mão** và Bổ nhiệm **Ông: Phạm Đình San** thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng giám đốc công ty (kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011).

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Năm 2012 là năm được dự báo kinh tế trong nước và thế giới sẽ tiếp tục phục hồi. Nhiều dự án về Nhiệt điện, Lọc dầu, Hóa chất sẽ được triển khai thực hiện. Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 với các giải pháp, trong đó chú trọng vào giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiết kiệm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm từ đó nâng cao sức cạnh tranh trong công tác đấu thầu các dự án mới.

Năm 2012, Công ty phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu do Đại hội đồng cổ đông đề ra, trong đó phấn đấu tăng trưởng về doanh thu vượt so với năm 2011 là 50% để tiếp tục duy trì thị phần của Công ty trên thị trường.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc:

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	45,74	40,92
	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	54,26	59,08
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	74,00	77,84
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	26,00	22,16
3	Khả năng thanh toán			
	Tổng tài sản/ Tổng số nợ phải trả	Lần	1,35	1,28
	Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,07	0,03
4	Tỷ suất sinh lời			
	Lợi nhuận trước thuế/ (Doanh thu thuần+ TN hoạt động tài chính+ thu nhập khác	%	4,99	1,33
	Lợi nhuận sau thuế/ (Doanh thu thuần+ TN hoạt động tài chính+ thu nhập khác	%	4,37	1,16
	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0,67	3,06
	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,58	2,67
	Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,64	10,29

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

Các hệ số thanh toán tại thời điểm ngày 31/12/2011 vẫn nằm trong mức an toàn, đảm bảo khả năng thanh toán. Tuy nhiên các hệ số này tương đối thấp do đặc thù của ngành xây lắp giá trị sản phẩm dở dang chiếm tỷ trọng lớn trong hàng tồn kho chủ yếu là các công trình xây dựng, lắp đặt chưa quyết toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm so với năm 2010 là do năm 2011 Công ty tăng vay tín dụng thương mại để nâng cao năng lực máy móc thiết bị phục vụ thi công.

- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)

Năm 2011 tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thấp hơn năm 2010 là 3.66 là do Công ty chịu ảnh hưởng lớn từ lạm phát kinh tế dẫn đến chi phí tài chính năm 2011 tăng quá cao so với năm 2010 cụ thể:

+ Chi phí tài chính năm 2010	=	19.416.131.377 đ
+ Chi phí tài chính năm 2011	=	29.355.458.218 đ
+ Chênh lệch	=	9.939.326.841 đ

Doanh thu giảm đáng kể so với năm 2010 là do một số các công trình đã thi công xong nhưng chưa kịp hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán dẫn đến giá trị dở dang còn nhiều. Dự kiến xuất hoá đơn năm 2012.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011:

$$\text{Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{73.567.892.353}{5000.000} = 14.713\text{đ/ 1cổ phiếu}$$

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Trong năm không tiến hành phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):
Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với tổng số: 5000.000 cổ phiếu.
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): Không có
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 5000.000 cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không có
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Chưa chia, dự kiến chia cổ tức năm 2011 là 3%.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2011 Công ty tiếp tục triển khai thi công, lắp đặt, sửa chữa các công trình chuyển tiếp từ năm 2009 như: Dây chuyền III nhà máy xi măng Bim Sơn, Công trình xi măng Cam Ranh, Công trình nhiệt điện Ấn Độ, Công trình sữa TH, Công trình thủy điện Hòa Na....Các nhà máy sửa chữa Xi măng Tam Điệp, xi măng Bim Sơn, xi măng Hoàng Mai....

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ so với kế hoạch	Tỷ lệ so với thực hiện năm 2010
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	400.000	280.000	70%	88%
2	Tổng doanh thu	240.000	165.689	69%	91%
3	Lợi nhuận trước thuế	9.225	2.222	24%	24%
4	Nộp ngân sách	12.500	5.563	45%	50%
5	Tổng quỹ lương	50.000	46.711	93%	103%
6	Tiền lương bình quân(người/ tháng)	3,50	3,50	100%	100%
7	Dự kiến cổ tức(%)	12	3	25%	25%

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

3.1. Về cơ cấu tổ chức:

- Thay đổi Thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Công ty.
- Hoàn thiện chính sách quản lý và điều hành lao động phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của từng phòng ban, đơn vị.

3.2. Về chính sách quản lý:

- Đẩy mạnh công tác giao khoán cho các đơn vị sản xuất trực thuộc công ty và khuyến khích các đơn vị giao khoán đến tận từng các tổ, đội sản xuất để nâng cao tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công nhân tại các đơn vị sản xuất, nâng cao năng suất lao động.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định của Pháp luật
- Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

3.3. Các biện pháp kiểm soát:

- Các phòng ban chức năng tăng cường kiểm tra, kiểm soát giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty với mục tiêu tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là công tác kiểm tra giám sát về an toàn lao động và quản lý nhân lực.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án theo từng tuần, từng tháng, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đảm bảo tiến độ thi công nhằm xử lý kịp thời những phát sinh.
- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế và định mức để đảm bảo việc quản lý vật tư, máy móc thiết bị hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách toàn diện và đồng bộ sản xuất, kinh doanh và Đầu tư.
- Thực hiện công tác đầu tư các phương tiện thiết bị cần thiết phục vụ công tác sản xuất và thi công công trình.
- Điều hành công tác hạch toán và các hoạt động khác của công ty theo đúng quy định.
- Từng bước nghiên cứu cơ hội đầu tư để đầu tư sang một số ngành nghề sản xuất gần với lĩnh vực truyền thống của công ty, hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.
- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân thực thông qua công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật.
- Cơ cấu nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn vốn của Công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty .

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.166.910.615	162.885.271.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.086.829.219	11.187.129.920
1. Tiền	111		6.086.829.219	11.187.129.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		98.347.096.120	106.358.771.653
1. Phải thu của khách hàng	131		97.283.469.429	103.968.047.586
2. Trả trước cho người bán	132		1.673.950.974	3.054.352.948
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	770.300.634	716.996.036
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	89.709.889.145	40.557.202.452
1. Hàng tồn kho	141		89.709.889.145	40.557.202.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.023.096.131	4.782.167.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.053.999.409	299.997.761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		969.096.722	4.482.169.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.892.183.915	137.323.648.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		135.298.273.882	136.874.306.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	134.690.024.686	136.336.975.938
- Nguyên giá	222		183.848.136.572	177.469.906.826
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.158.111.886)	(41.132.930.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	608.249.196	537.330.196
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		573.910.033	429.342.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	573.910.033	429.342.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		332.059.094.530	300.208.920.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.491.202.177	222.143.111.662
I. Nợ ngắn hạn	310		199.665.801.305	150.615.601.391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	101.681.404.965	82.618.149.701
2. Phải trả người bán	312		38.346.374.077	21.688.513.588
3. Người mua trả tiền trước	313		35.230.718.587	25.720.977.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	6.739.940.671	6.981.934.008
5. Phải trả công nhân viên	315		12.055.757.117	8.352.285.817
6. Chi phí phải trả	316	V.10	0	324.825.131
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.463.211.840	4.862.500.039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		148.394.048	66.415.970
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		58.825.400.872	71.527.510.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	57.350.699.614	70.210.237.130
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.474.701.258	1.317.273.141
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.567.892.353	78.065.808.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	73.567.892.353	78.065.808.690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346.102.404	346.102.404
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.497.676.801
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.630.861.939	6.439.856.622
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		332.059.094.530	300.208.920.352

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		0	0
<i>USD</i>			346,10	351,24
<i>EUR</i>			100,24	100,24

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc

Phạm Đình San

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	165.689.101.662	182.168.711.933
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	165.689.101.662	182.168.711.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	121.651.905.835	145.467.045.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.037.195.827	36.701.666.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	123.796.872	166.171.487
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	29.355.458.218	19.416.131.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.355.458.218	19.416.131.377
8. Chi phí bán hàng	24		304.235.500	188.884.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.472.260.486	8.948.559.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.029.038.495	8.314.263.037
11. Thu nhập khác	31	VI.19	459.588.272	1.394.369.138
12. Chi phí khác	32	VI.20	266.257.504	529.458.913
13. Lợi nhuận khác	40		193.330.768	864.910.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.222.369.263	9.179.173.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	280.428.978	1.149.586.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.941.940.285	8.029.586.604
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		388	1.606

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc

Phạm Đình San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	198.452.331.435	177.272.597.951
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và	02	(122.885.094.304)	(92.682.655.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.007.562.454)	(49.810.874.524)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29.355.458.218)	(19.323.730.201)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(698.740.887)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.354.091.235	3.699.830.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.675.132.999)	(16.837.159.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh do	20	184.433.808	818.008.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.999.159.001)	(3.069.592.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	241.412.272	22.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.796.872	166.171.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.633.949.857)	(2.880.921.383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173.690.964.109	146.654.333.326
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.487.246.361)	(134.801.606.092)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.854.502.400)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	349.215.348	5.852.727.234
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.100.300.701)	3.789.814.114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.187.129.920	7.392.668.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.647.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.086.829.219	11.187.129.920

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Phương

Luu Huy Phúc

Phạm Đình San

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Năm 2011)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần LILAMA 5 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty :

	Vốn góp	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	24.500.000.000	49 %

Trụ sở chính của Công ty tại **179 Trần Phú – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.**

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu hàn, chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở..

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Trong năm 2011, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi ngược lại vào đầu năm sau

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với tài sản cố định tự làm, Công ty ghi nhận giá trị tăng tài sản theo giá trị quyết toán hoàn thành. Phần lợi nhuận nội bộ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm và nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ lãi vay vốn hóa trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thương hiệu Lilama

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí thương hiệu Lilama được phân bổ trong 10 năm. Hiện nay, Công ty đã phân bổ được 5 năm và tiếp tục phân bổ giá trị còn lại trong 5 năm nữa

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản

phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với quy định hiện hành và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011 được giảm đã được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định

một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XD/CB hoàn thành đã được nghiệm thu và xuất hóa đơn trong năm.

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng

luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần.

Trong năm 2011, Công ty được ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp của hoạt động xây lắp nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng theo hướng dẫn tại Điểm 2 Điều I Chương I của Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 Hướng dẫn nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	70.715.441	103.014.302
Tiền gửi ngân hàng	6.016.113.778	11.084.115.618
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.086.829.219	11.187.129.920
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	770.300.634	716.996.036
<i>Phải thu khác cán bộ nhân viên</i>	254.640.287	262.656.287
<i>Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn</i>	250.951.176	190.630.578
<i>Phải thu khác</i>	264.709.171	263.709.171
Cộng	770.300.634	716.996.036
3 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	7.097.637.259	5.955.032.421
Công cụ, dụng cụ	768.192.331	562.820.986
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	80.335.704.329	27.881.560.970
<i>Trong đó, một số công trình lớn:</i>		
<i>Công trình sửa chữa Xi măng Bim Sơn</i>	<i>1.653.073.580</i>	<i>461.699.763</i>
<i>Công trình cầu Rồng - Đà Nẵng</i>	<i>7.178.584.935</i>	<i>18.920.000</i>
<i>Công trình Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>1.146.921.561</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Xi măng Sơn La</i>	<i>1.731.890.237</i>	<i>1.363.020.454</i>
<i>Công trình nhà máy sữa TH Milk</i>	<i>7.382.495.625</i>	<i>1.075.608.932</i>
<i>Công trình nhiệt điện Barh - Ấn Độ</i>	<i>19.849.897.984</i>	<i>17.417.311.123</i>
<i>Công trình Xi măng Bim Sơn mới</i>	<i>5.418.322.813</i>	<i>1.945.934.647</i>

<i>Công trình Nhiệt điện Vũng Áng</i>	12.826.223.388	110.357.045
<i>Công trình Thủy điện Hòa Na</i>	11.309.470.840	796.870.645
<i>Công trình Xi măng Cam Ranh</i>	8.605.753.773	2.553.131.550
<i>Các công trình khác</i>	3.233.069.593	2.138.706.811
Thành phẩm	1.508.355.226	6.157.788.075
Cộng	89.709.889.145	40.557.202.452

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2011 tăng mạnh so với năm 2010 là do sản lượng dở dang tại các công trình đã chế tạo, lắp đặt nhưng chưa nghiệm thu tăng mạnh so với năm 2010. Công ty đã thực hiện kiểm kê và xác định khối lượng dở dang của các công trình tại thời điểm 31/12/2011 làm cơ sở cho việc xác định chi phí dở dang tương ứng.

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

5 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	608.249.196	537.330.196
<i>Nhà máy que hàn Hà Tĩnh</i>	350.412.460	279.493.460
<i>Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép</i>	178.762.842	178.762.842
<i>Nhà đội xe + Tường rào</i>	79.073.894	79.073.894
Cộng	608.249.196	537.330.196

6 . Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư tài chính khác		20.000.000		20.000.000
Đầu tư trái phiếu (*)	200	20.000.000	200	20.000.000

(*) Trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm mệnh giá 1.000.000 đồng/tờ

7 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Thương hiệu Lilama	339.000.000	406.800.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô		22.542.491
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	234.910.033	
Cộng	573.910.033	429.342.491

8 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	99.941.404.965	82.618.149.701
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn (1)</i>	44.844.826.756	38.295.637.772
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn (2)</i>	55.096.578.209	44.322.511.929
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.740.000.000	-
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn (3)</i>	1.740.000.000	
Cộng	101.681.404.965	82.618.149.701

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	5.448.741.130	5.275.403.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903.137.760	1.321.449.669
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.500	2.145.249
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.853.941	-
Các loại thuế khác	383.029.340	382.935.644
Cộng	6.739.940.671	6.981.934.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	324.825.131
Cộng	-	324.825.131

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp	40.414.633	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.422.797.207	4.862.500.039
- Phải trả cổ tức	145.497.600	-
- Phải trả các đội thi công	4.723.527.298	4.263.163.997
- Phải trả khác	553.772.309	599.336.042
Cộng	5.463.211.840	4.862.500.039

12 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	57.350.699.614	70.210.237.130
Ngân hàng Công Thương Sầm Sơn (1)	6.192.316.514	6.778.861.130
Ngân hàng Nhà Hà Nội (2)	49.411.764.000	52.941.176.000
Vay dài hạn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (3)	1.746.619.100	10.490.200.000
Cộng	57.350.699.614	70.210.237.130
Chi tiết các khoản vay dài hạn		

(1) Khoản vay ngân hàng Công thương Sầm Sơn theo hợp đồng số 812020 ngày 16/1/2008 thời hạn vay 72 tháng với hạn mức vay là 21.634.192.000 đồng, lãi suất thả nổi được điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay. Mục đích vay để đầu tư thiết bị, phương tiện thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 7.932.316.514 đồng trong đó khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 1.740.000.000 đồng.

(2) Khoản vay ngân hàng Habubank theo hợp đồng số 0707Po016/HĐTD ngày 16/7/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 49.411.764.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Tổng Công ty lắp máy Việt Nam theo hợp đồng số 02/HĐVV-TCT/2007 ngày 30/01/2007, không có thời hạn vay. Hạn mức vay là 24.000.000.000 đồng, lãi vay theo thông báo của Tổng Công ty. Đây là khoản vay tín chấp, số dư đến ngày 31/12/2011 là 1.746.619.100 đồng

13 . Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Vốn góp của Cổ đông khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	6.000.000.000

13.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để

xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu

cổ phiếu phổ thông:

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.941.940.285	8.029.586.604
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.941.940.285	8.029.586.604
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	388	1.606

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu của hợp đồng xây dựng

Doanh thu tài sản cố định tự làm

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.276.997.200	8.299.089.154
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	145.788.440.852	173.869.622.779
Doanh thu tài sản cố định tự làm	2.623.663.610	
Cộng	165.689.101.662	182.168.711.933

	Năm nay	Năm trước
15 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.276.997.200	8.299.089.154
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	145.788.440.852	173.869.622.779
Doanh thu tài sản cố định tự làm	2.623.663.610	
Cộng	165.689.101.662	182.168.711.933
16 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	23.191.657.963	10.882.654.170
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	96.126.154.013	134.584.390.880
Giá vốn tài sản cố định tự làm	2.334.093.859	
Cộng	121.651.905.835	145.467.045.050
17 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.796.872	161.523.832
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.647.655
Cộng	123.796.872	166.171.487
18 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	29.355.458.218	19.416.131.377
Cộng	29.355.458.218	19.416.131.377
19 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	241.412.272	22.500.000
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công		497.727.273
Thu nhập khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		641.613.365
Thu nhập khác	218.176.000	232.528.500
Cộng	459.588.272	1.394.369.138
20 . Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	135.449.588	-
Phạt chậm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	130.807.916	
Chi phí thuê máy		331.818.182
Chi phí khác		197.640.731
Cộng	266.257.504	529.458.913
21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.689.101.662	182.168.711.933
Doanh thu của hoạt động được ưu đãi thuế	60.935.161.503	-
- Chế tạo lắp đặt các hạng mục nhà máy điện Vũng Áng	60.935.161.503	-
Tỷ lệ doanh thu được ưu đãi/Tổng doanh thu (A)	36,8%	0%
Lợi nhuận trước thuế TNDN (B)	2.222.369.263	9.179.173.262
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi thuế (C) = (A)*(B)	817.316.460	-
Lợi nhuận của hoạt động không được ưu đãi (B) - (C)	1.405.052.803	9.179.173.262

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)	Năm nay	Năm trước
b . Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi thuế	817.316.460	
Thuế suất thuế TNDN = 25%x50%	12,5%	
Thuế TNDN phải nộp theo quy định	102.164.558	
Thuế TNDN được giảm theo TT154/2011/TT-BTC (30%)	30.649.368	
Chi phí thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi (A)	71.515.190	
Lợi nhuận của hoạt động không được ưu đãi thuế	1.405.052.803	9.179.173.262
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	266.257.504	17.520.000
Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.671.310.307	9.196.693.262
Thuế suất thuế TNDN = 25%x50%	12,5%	12,5%
Chi phí thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi (B)	208.913.788	1.149.586.658
Cộng (A) + (B)	280.428.978	1.149.586.658

(*) Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần. Ngoài ra, trong năm 2011, hoạt động chế tạo lắp đặt của Công ty tại nhà máy nhiệt điện Vũng Áng thuộc diện được ưu đãi theo hướng dẫn tại TT 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính.

22 . Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.647.789.019	52.120.332.735
- Chi phí nhân công	46.711.033.754	45.313.663.076
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.848.159.498	8.748.428.713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.536.109.150	27.784.838.079
- Chi phí khác bằng tiền	4.139.453.729	2.555.998.549
Cộng	186.882.545.150	136.523.261.152

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

	Số cuối năm
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	1.380.624.917
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Khó thu hồi

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	67.183.059.660
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	535.380.000
Công ty Cổ phần Lilama 3 & XN Lilama 3.1	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	857.220.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	78.000.000

Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	34.640.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	2.403.720.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thành viên Tổng Công ty	Doanh thu các công trình & bán que hàn	7.686.164.701
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	878.370.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	136.480.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	1.379.476.000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	638.520.000
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	741.600.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Trả gốc vay Tổng Công ty	8.743.580.900
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Trả lãi vay Tổng Công ty	1.341.258.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức Tổng Công ty	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Lilama TNCD	Thành viên Tổng Công ty	Chi phí thầu phụ các công trình	3.519.736.250
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Chi phí gia công mặt bích	40.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp Máy Ninh Bình	Thành viên Tổng Công ty	Chi phí thầu phụ công trình xi măng Bim Sơn	954.648.985

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	26.829.816.799
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	(26.137.393.382)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải nợ gốc vay	(1.746.619.100)

Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	193.117.500
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	40.557.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên tổng công ty	Phải trả người bán	(2.285.802.504)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	226.492.975
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	728.899.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	225.787.000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	795.328.518
Công ty TNHH chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	431.268.454
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	150.128.000
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Thành viên tổng công ty	Phải thu của khách hàng	4.970.681.354
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên tổng công ty	Phải thu khách hàng	1.867.748.427
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên tổng công ty	Ứng trước cho người bán	109.069.226
Công ty Cổ phần Lilama TNCĐ	Thành viên tổng công ty	Phải trả người bán	(1.767.385.128)
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên tổng công ty	Phải trả người bán	(3.989.779.118)

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc

Phạm Đình San

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

của Công ty Cổ phần Lilama 5

Kính gửi: Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 31/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Kiểm toán viên đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 109/CPA HANOI – BCKT ngày 28/02/2011 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

PHÓ GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGÔ QUANG TIẾN

NGUYỄN VIỆT LONG

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448 /KTV

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập
- + Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).
- + Địa chỉ: 160 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.
- Các nhận xét đặc biệt: Không có

2. Kiểm toán nội bộ:

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan:

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty

Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ của công ty cổ phần Lilama5 là Tổng công ty lắp máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110860 cấp lần đầu ngày 12/4/1996 và thay đổi lần thứ 2 ngày 23/5/2006.

Trụ sở chính: 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

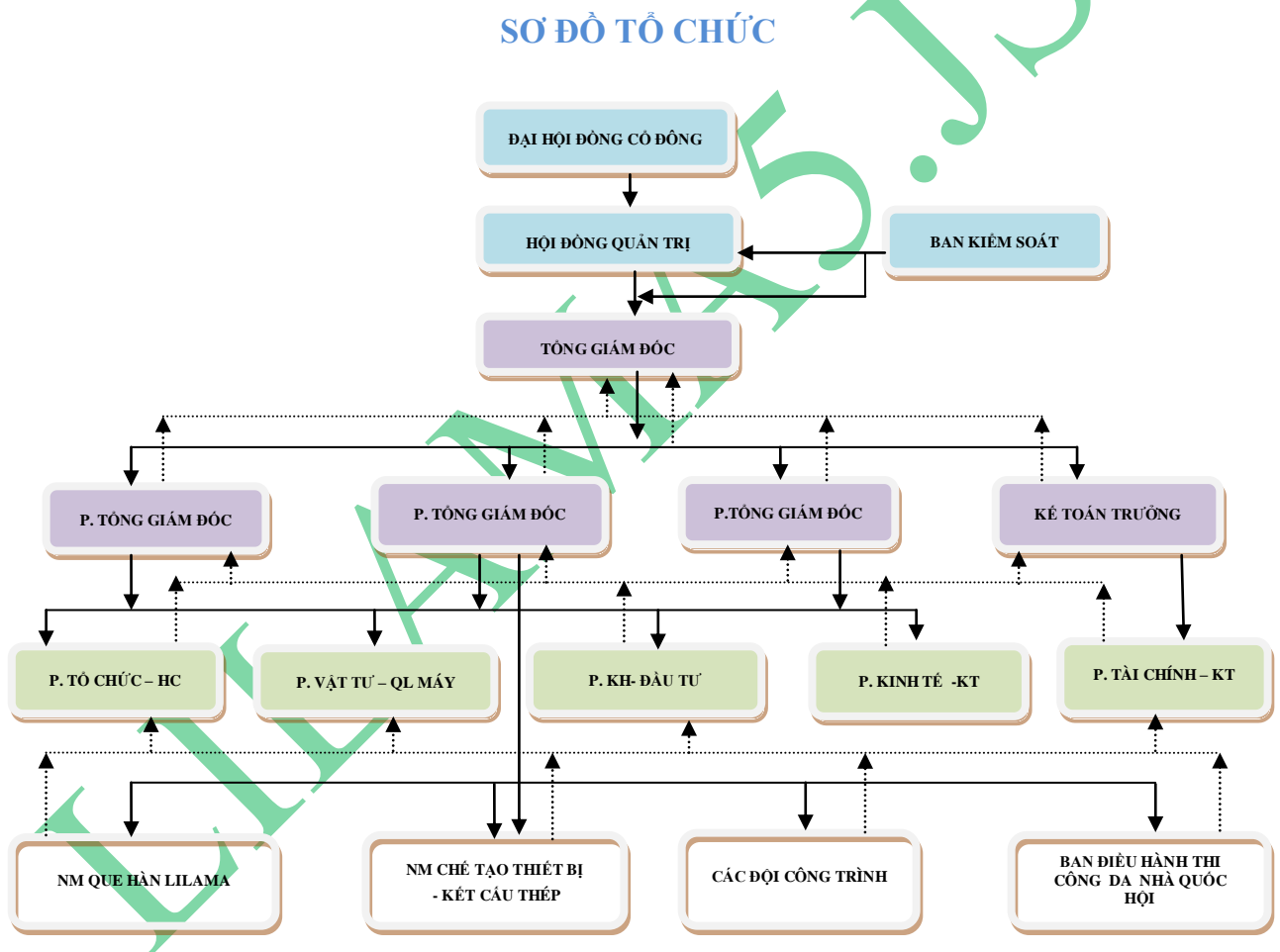
Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của nhà nước, bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- + Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng;
- + Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- + Xuất nhập khẩu lao động, vật tư thiết bị, công nghệ về lắp máy, xây dựng và các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;
- + Kinh doanh vận tải thủy bộ;
- + Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hoá dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- + Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: khảo sát, lập dự án, thiết kế và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- + Chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- + Các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Không

VII. Tổ chức và nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty :



Cơ cấu tổ chức của công ty được thực hiện theo mô hình công ty cổ phần gồm các bộ phận sau:

* Đại hội đồng cổ đông:

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính

sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Hội đồng quản trị:**

Là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định.

Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Ban kiểm soát:**

Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

*** Ban điều hành:**

Do HĐQT bổ nhiệm gồm có một Tổng giám đốc; ba Phó Tổng giám đốc (trong đó 01 Phó Tổng giám đốc chủ tịch công đoàn); 01 Kế toán trưởng (Kiêm trưởng phòng Tài chính - Kế toán); Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là người đại diện theo pháp luật của Công ty; chịu trách nhiệm trước HĐQT; quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty. Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm theo đề xuất của Tổng giám đốc.

* Tham mưu giúp việc cho các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ cho Tổng giám đốc bao gồm 05 phòng nghiệp vụ chuyên môn chính là :

- Phòng Tổ chức – Hành chính
- Phòng Kinh tế - Kỹ thuật
- Phòng Vật tư - Quản lý máy
- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Kế hoạch - Đầu tư

* Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty gồm:

- Nhà máy vật liệu hàn LILAMA
- Đội công trình và đội sản xuất.

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

2.1. Ông Phạm Đình San - Tổng giám đốc:

- Sinh ngày 09 tháng 06 năm 1969
- Quê quán: Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
- Chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế - Kỹ sư Điện

2.2. Ông Nguyễn Hồ Bắc – Phó Tổng giám đốc:

- Sinh ngày 21 tháng 8 năm 1958
- Quê quán: Hoàng Anh, Hoàng Hóa, Thanh Hóa
- Chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

2.3. Ông Nguyễn Hồng Hạ - Phó Tổng giám đốc:

- Sinh ngày 08 tháng 8 năm 1975
- Quê quán: Xuân Lâm, Nam Đàn, Nghệ An.
- Chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

2.4. Ông Đinh Thành Lê – Phó Tổng giám đốc:

- Sinh ngày 02 tháng 02 năm 1974
- Quê quán: An Hội, Gia Trường, Nho Quan, Ninh Bình
- Chuyên môn: Kỹ sư Nhiệt Điện

3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm 2011:

Căn cứ vào công văn số 353/TCT-HĐTV ngày 23 tháng 8 năm 2011 về việc: Thay đổi người đại diện của Tổng công ty và giới thiệu nhân sự quản lý điều hành mới tại Công ty cổ phần LILAMA5.

Căn cứ Nghị quyết số: 25/CT-NQHĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA5 về việc: Miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc Công ty của Ông: Trần Văn Mão và Bổ nhiệm Ông: Phạm Đình San thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng giám đốc công ty (kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011).

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc:

Ban Tổng giám đốc được hưởng quyền lợi và tiền lương, tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số CBCNV Công ty tính đến 31 tháng 12 năm 2011 là 1.064 người. Trong đó Nam 956 người, Nữ 108 người. Cán bộ gián tiếp 167 người trong đó 105 người làm công tác kỹ thuật, 62 người làm công tác nghiệp vụ.

Chính sách đối với người lao động: Tất cả cán bộ công nhân viên làm việc trong Công ty đều được hưởng lương theo quy định hiện hành của Nhà nước, đều được Công ty mua BHXH, BHYT, BHTN, BHTT hàng năm có chế độ đi du lịch, nghỉ phép và tiền thưởng cuối năm.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Căn cứ vào công văn số 353/TCT-HĐTV ngày 23 tháng 8 năm 2011 về việc: Thay đổi người đại diện của Tổng công ty và giới thiệu nhân sự quản lý điều hành mới tại Công ty cổ phần LILAMA5.

Căn vào Nghị quyết số: 23/CT-NQHĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA5 về việc: Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT Công ty của **Ông: Đinh Thành Lê** và Bổ nhiệm **Ông: Phạm Đình San** giữ chức vụ Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2011-2016 (kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2011).

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị Công ty có 05 thành viên trong đó 02 thành viên độc lập không điều hành

- Ông **Trần Văn Mão** Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông **Lưu Huy Phúc** Phó chủ tịch Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng
- Ông **Phạm Đình San** Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc
- Ông **Cù Minh Kim** Thành viên Hội đồng quản trị - TP Vật tư quản lý máy
- Ông **Bùi Thanh Phong** Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc nhà máy que hàn.

Tóm tắt lý lịch của các thành viên Hội đồng quản trị:

- Ông **Trần Văn Mão**
 - + Sinh ngày 27 tháng 11 năm 1957
 - + Quê quán: Nghệ An.
 - + Chuyên môn: Kỹ sư xây dựng.
- Ông **Lưu Huy Phúc**
 - + Sinh ngày 10 tháng 9 năm 1965.
 - + Quê quán: Thanh Hóa
 - + Chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- Ông **Phạm Đình San** (*xem lý lịch nêu trong Ban điều hành*)
- Ông **Cù Minh Kim**
 - + Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1972.
 - + Quê quán: Thái Nguyên
 - + Chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Ông **Bùi Thanh Phong**
 - + Sinh ngày 07 tháng 12 năm 1974
 - + Quê quán: Nghệ An
 - + Chuyên môn: Kỹ sư cơ khí.

Tóm tắt lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

- Ông **Lưu Sỹ Học**
- + Sinh ngày 11 tháng 6 năm 1978
- + Quê quán: Vĩnh Phúc
- + Chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- Ông **Nguyễn Văn Nguyên**
- + Sinh ngày 10 tháng 10 năm 1974
- + Quê quán: Thanh Hóa
- + Chuyên môn: Kỹ sư điện
- Ông **Nguyễn Văn Nhuận**
- + Sinh ngày 06 tháng 01 năm 1973.
- + Quê quán: Thanh Hóa
- + Chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

1.2. Hoạt động của HĐQT:

Năm 2011, Hội đồng quản trị công ty chưa thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; kiểm tra giám sát về việc thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy định điều hành của Tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bằng các nghị quyết và quyết định của mình, Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, Do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành.

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.
- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát công ty hoạt động tài chính và các hoạt động khác của công ty.
- Có ý kiến kịp thời với Ban giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT:

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các Thành viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực và tham gia trực tiếp vào các Hội đồng của công ty như: Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng bảo hộ lao động ...

1.5. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát công ty hợp định kỳ cùng với các kỳ họp HĐQT, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ của công ty: giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của công ty và đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Hàng năm, Ban kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét, quyết định.

1.6. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

- Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho công ty. Do vậy, để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả, các thành viên trong Hội đồng quản trị phải tiếp tục cố gắng hơn nữa nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao.
- Công ty sẽ phối hợp và hỗ trợ tối đa để các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định của pháp luật và theo điều lệ công ty.
- Cử các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp.
- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ và triển khai thực hiện nhất quán tại các đơn vị, công trình trực thuộc.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên trong công ty.

1.7. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát:

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần LILAMA5 ngày 19/4/2011 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký công ty như sau:

- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc được hưởng bằng: 03 tháng Tiền lương tối thiểu.
- Phó Chủ tịch HĐQT được hưởng bằng: 2,5 tháng Tiền lương tối thiểu.
- Thành viên HĐQT được hưởng bằng: 02 tháng Tiền lương tối thiểu.
- Trưởng Ban Kiểm soát được hưởng bằng: 02 tháng Tiền lương tối thiểu.
- Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng bằng: 1,5 tháng Tiền lương tối thiểu.
- Thư ký HĐQT được hưởng bằng: 1,5 tháng Tiền lương tối thiểu.

Theo đó, mức chi trả cho từng cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký công ty trong năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Giá trị thù lao	Ghi chú
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	57.068.600	Miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc kể từ ngày 01/9/2011
2	Lưu Huy Phúc	Phó chủ tịch HĐQT	22.561.700	
3	Phạm Đình San	TV HĐQT kiêm TGD	6.640.000	Bổ nhiệm TV-HĐQT ngày 30/8/2011
4	Đình Thành Lê	Thành viên HĐQT	12.480.000	Miễn nhiệm chức danh TV-HĐQT kể từ ngày 30/8/2011
5	Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	17.781.700	
6	Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	13.766.700	Trúng cử TV – HĐQT ngày 19/4/2011
7	Lê Đình Dương	Phó Chủ tịch -HĐQT	6.691.700	Xin thôi không tham gia TV HĐQT nhiệm kỳ khoa II 201-2016 (kể từ ngày 19/4/2011)
8	Vũ Thị Hồng Xuyên	Thành viên HĐQT	4.380.000	
9	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	19.120.000	
10	Nguyễn Văn Nhuận	Thành viên BKS	14.340.000	
11	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	10.325.000	Trúng cử TV-BKS ngày 19/4/2011
12	Chu Thế tuần	Thư ký HĐQT	5.625.000	Thôi không làm thư ký HĐQT từ tháng 6/2011
13	Nguyễn Văn Dũng	Thư ký HĐQT	7.470.000	Thư ký HĐQT từ tháng 7/2011
	Tổng cộng		198.250.000	
<i>Một trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn</i>				

- Số tiền chi trả thù lao nêu trên chưa được khấu trừ thuế thu nhập.

- Mức lương tối thiểu là: **830.000 đồng/tháng.**

1.8. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hình thức sở hữu	Cổ phần sở hữu tại 20/3/2012	
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Trần Văn Mão	CT HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	1.000.000	20%
			Cá nhân	93.350	1,87%
2	Luu Huy Phúc	Thành viên HĐQT	Đại diện phần vốn của LILAMA	750.000	15%
			Cá nhân	31.600	0.63%
3	Phạm Đình San	Thành viên HĐQT - TGD	Đại diện phần vốn của LILAMA	800.000	16%
			Cá nhân	0	0%
4	Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	Cá nhân	7.500	0.15%
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	Cá nhân	0	0%

1.9. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

TT	Họ tên người giao dịch	Chức vụ hoặc người có liên quan	Loại giao dịch	Số lượng cổ phiếu giao dịch	Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT	Mua	10.000	93.350
2	Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	Bán	230	0

1.10. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên. Không có.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

2.1. Công đồng Nhà nước:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số đăng ký kinh doanh	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	0100106313	2.550.000	51%

3.2. Cổ đông sáng lập:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số đăng ký kinh doanh hoặc CMND	Theo đăng ký kinh doanh hiện hành của công ty		Theo thống kê tại thời điểm lập báo cáo ngày 20/4/2012	
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	0100106313	2.550.000	51%	2.550.000	51%
2	Vũ Thị Hồng Xuyên	Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	171420656	65.810	1,32	67.510	1,35
3	Lưu Huy Phúc	Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	171438932	43.900	0,88	31.600	0,63
4	Trần Văn Mão	Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	170356095	67.550	1,35	93.350	1,86

3.3. Cổ đông nước ngoài:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Quốc tịch	Số đăng ký kinh doanh hoặc số hộ chiếu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Wataru Miyazawa	6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, kanagawa-ken, Japan	Japan	IS 3232	100	0,002
2	Yukiyoshi Taguchi	2-10-12-503 Minami-Saiwaicho, Saiwai-ku, Kawasaki-shi, Kanagawa 212-0016 Japan	Japan	IS 7918	14.600	0,292

Bỉm Sơn, ngày 19 tháng 04 năm 2012

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

TRẦN VĂN MÃO